

Số: 69/NQ-HĐND

Cẩm Lĩnh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM LĨNH**  
**KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ số liệu phân bổ dự toán giao thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của HĐND huyện cho xã Cẩm Lĩnh;

Sau khi xem xét Tờ trình số 736 /TTr-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã Cẩm Lĩnh về việc xin phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 19/BC-KTXH ngày 19/12/2024 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến của quý vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn phân bổ dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 như sau:

<b>1. Tổng thu ngân sách nhà nước:</b>	<b>27.011.791.000</b>	<b>đồng</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Ngân sách cấp tỉnh hưởng:	5.348.000.000	đồng
- Ngân sách cấp huyện hưởng:	4.747.500.000	đồng
- Ngân sách cấp xã hưởng:	16.916.291.000	đồng
<b>Chi tiết thu ngân sách xã hưởng như sau:</b>	<b>16.916.291.000</b>	<b>Đồng</b>
1. Các khoản thu xã hưởng 100%:	131.000.000	đồng
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	8.025.500.000	đồng
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	8.759.791.000	đồng
	<i>(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)</i>	
<b>2. Tổng chi ngân sách xã:</b>	<b>16.916.291.000</b>	<b>đồng</b>
<b>Trong đó:</b>		

1. Chi đầu tư phát triển:	7.650.000.000	đồng
2. Chi thường xuyên:	9.061.630.000	đồng
3. Chi dự phòng ngân sách:	204.661.000	đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân xã đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện và điều hành thu, chi ngân sách như Ủy ban nhân dân xã đã trình bày, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung sau:

Tăng cường công tác thu ngân sách trên các lĩnh vực, kiểm tra và thực hiện tốt Luật quản lý thuế, pháp lệnh về phí và lệ phí. Thực hiện đảm bảo các nguồn thu theo dự toán đã đề ra.

Thực hiện quản lý và điều hành chi ngân sách phải đảm bảo đúng luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình điều hành ngân sách nếu có biến động thì Ủy ban nhân dân xã thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để quyết định điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khoá XX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận :**

- TT HĐND, UBND huyện (Báo cáo);
- Kho bạc huyện, Phòng TCKH huyện;
- TT Đảng uỷ, TT HĐND, UBND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã khoá XX;
- Các ban ngành liên quan;
- Lưu: TT HĐND, VP.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Xuân Hựu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM LĨNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH			GHI CHÚ
				THU NS TỈNH	THU NS HUYỆN	THU NS XÃ	
<b>A</b>	<b>THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>	9.252.000.000	18.252.000.000	5.348.000.000	4.747.500.000	8.156.500.000	
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN XÃ HƯỞNG 100%</b>	131.000.000	131.000.000			131.000.000	
1	Thu phí, lệ phí	31.000.000	31.000.000			31.000.000	
2	Thu khác tại xã	100.000.000	100.000.000			100.000.000	
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN THU THEO TỶ LỆ %</b>	9.121.000.000	18.121.000.000	5.348.000.000	4.747.500.000	8.025.500.000	
1	Thu cấp quyền sử dụng đất	8.000.000.000	17.000.000.000	5.100.000.000	4.250.000.000	7.650.000.000	
2	Thu thuế phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000			3.000.000	
3	Thu thuế ngoài quốc doanh	280.000.000	280.000.000		166.500.000	113.500.000	
4	Thu lệ phí trước bạ nhà đất	50.000.000	50.000.000		10.000.000	40.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	58.000.000	58.000.000	29.000.000	29.000.000		
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	730.000.000	730.000.000	219.000.000	292.000.000	219.000.000	
<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	8.759.791.000	8.759.791.000			8.759.791.000	
I	Thu bổ sung cân đối	8.759.791.000	8.759.791.000			8.759.791.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.011.791.000</b>	<b>27.011.791.000</b>	<b>5.348.000.000</b>	<b>4.747.500.000</b>	<b>16.916.291.000</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CẨM LĨNH**

*Biểu 01- Chi NS*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ - HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của HĐND xã)*

*DVT: Đồng*

TT	Nội dung	Dự toán giao chi	Ghi chú
	<b>Tổng chi</b>	<b>16.916.291.000</b>	
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.650.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bố trí chi đối ứng XM, đầu tư mua sắm, quy hoạch</b>	<b>707.000.000</b>	
1	Chi đối ứng mua xi măng và làm đường GTNT, Rãnh thoát nước năm 2025	200.000.000	
2	Chi Đầu tư, mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu bảo dưỡng công trình....	268.500.000	
3	Chi quy hoạch, kiểm kê đất đai	238.500.000	
<b>II</b>	<b>Chi đền bù GPMB</b>	<b>2.500.000.000</b>	
<b>III</b>	<b>Một số chính sách hỗ trợ trong Xd NTM</b>	<b>135.000.000</b>	
1	Chi trả nợ các chính sách kích cầu trong XDNTM theo NQ HĐND xã đã ban hành	50.000.000	
2	Hỗ trợ chính sách kích cầu trong XDNTM	85.000.000	
<b>IV</b>	<b>Bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2024</b>	<b>4.008.000.000</b>	Chi tiết phân bổ theo NQ vốn đầu tư công
<b>V</b>	<b>Bố trí chi trả các công nợ khác</b>	<b>300.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.061.630.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế, nông, lâm, nghiệp</b>	<b>1.059.028.000</b>	
1	Chi sự nghiệp giao thông	79.842.300	
2	Chi sự nghiệp thủy lợi	438.033.000	
3	Chi phục vụ nông, lâm, nghiệp, thú y	92.422.700	
4	Chi hỗ trợ giống mới, tiến bộ kỹ thuật nguồn chính sách đất trồng lúa	184.730.000	
5	Chi xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình nguồn chính sách đất trồng lúa	184.000.000	Chi tiết phân bổ theo NQ vốn đầu tư công
6	Chi sự nghiệp kinh tế khác	80.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>296.521.000</b>	
1	Chi phụ cấp thâm niên, chức vụ CTV, A trưởng...	95.313.000	
2	Chi hoạt động quốc phòng, ngày công huấn luyện quân sự.	201.208.000	
<b>III</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>60.000.000</b>	
1	Chi hoạt động An ninh	60.000.000	
<b>IV</b>	<b>Chi sự nghiệp VH TT-TDTT, tuyên truyền</b>	<b>148.500.000</b>	
1	Chi sự nghiệp VH TT	25.000.000	
2	Chi hoạt động TDTT	45.000.000	
3	Chi lương phụ cấp đãi truyền thanh, công tác tuyên truyền, truyền thanh	48.500.000	
4	Kinh phí hoạt động khu dân cư	30.000.000	
<b>V</b>	<b>Chi hoạt động xã hội</b>	<b>445.413.000</b>	
1	Trả PC cán bộ Nghị định 130+111	368.572.800	
2	Chi trả trợ cấp thường xuyên TNXP	15.840.000	

3	Chi tiền quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	21.000.000	
4	Chi phí hoạt động BTXH	40.000.200	
<b>VI</b>	<b>Chi quản lý NN, Đảng đoàn thể, các tổ chức</b>	<b>6.848.600.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý Nhà nước</b>	<b>3.679.603.800</b>	
1.1	Trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ cán bộ, công chức QLNN	1.905.081.300	
1.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT cán bộ không chuyên trách cấp xã, cán bộ hợp đồng	125.512.000	
1.3	Chi trả phụ cấp các đoàn thể ở thôn theo NQ 111/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	471.744.000	
1.4	Phụ cấp Hội đồng nhân dân	168.480.000	
1.5	Chi trả phụ cấp thôn trưởng	370.656.000	
1.6	Chi hỗ trợ cán bộ giao dịch một cửa, đầu mối thủ tục hành chính	19.200.000	
1.7	Chi phụ cấp trưởng phó các ban HĐND xã	25.272.000	
1.8	Kinh phí hoạt động HĐND, các chế độ theo NQ82 HĐND tỉnh	74.728.000	
1.9	Chi quỹ tiền thưởng, thi đua khen thưởng	188.700.000	
1.10	Chi phí đào tạo tập huấn	9.300.000	
1.11	Chi mua dụng cụ VP, VPP, phô tô	50.000.000	
1.12	Chi hoạt động chính quyền	40.000.000	
1.13	Chi nâng cấp, tu sửa TX các tài sản nhỏ.	30.000.000	
1.14	Chi thanh toán tiền điện	60.000.000	
1.15	Chi chuyển trả tiền báo	17.330.500	
1.16	Chi phí thuê mướn	5.000.000	
1.17	Chi thanh toán tiền mạng, điện thoại	17.000.000	
1.18	Chi thăm hỏi công dân, chi công tác XD GN	9.000.000	
1.19	Chi hoạt động xây dựng nông thôn mới	10.000.000	
1.20	Chi phổ biến giáo dục pháp luật, tù sách pháp luật	4.000.000	
1.21	Chi hoạt động hoà giải cơ sở	4.000.000	
1.22	Chi công tác tiếp dân	4.400.000	
1.23	Chi hoạt động văn phòng, cải cách hành chính	10.000.000	
1.24	Chi công tác văn thư lưu trữ	5.000.000	
1.25	Chi hoạt động ban vì tiến bộ phụ nữ	5.000.000	
1.26	Chi hoạt động điều tra thống kê, điều tra thu nhập	7.000.000	
1.27	Chi hỗ trợ tổ chuyên đổi số cộng đồng	43.200.000	
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động Đảng</b>	<b>1.236.466.000</b>	
2.1	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ CB Đảng	364.594.000	
2.2	Chi phụ cấp BHXH, BHYT văn phòng Đảng uỷ	39.312.000	
2.3	Chi phụ cấp các ban Đảng(Tổ chức, kiểm tra, tuyên giáo, dân vận)	50.544.000	
2.4	Phụ cấp cấp uỷ	109.512.000	
2.5	Phụ cấp UB kiểm tra đảng uỷ	16.848.000	
2.6	Chi trả phụ cấp bí thư chi bộ	370.656.000	
2.7	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	85.000.000	
2.8	Chi đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	200.000.000	
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động Mặt trận Tổ quốc</b>	<b>444.813.600</b>	
3.1	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ Chủ tịch MTTQ	185.173.600	

3.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT PCT MTTQ	39.312.000	
3.3	Chi phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận	185.328.000	
3.4	Chi hoạt động MTTQ	30.000.000	
3.5	Chi hoạt động giám sát cộng đồng	5.000.000	
<b>4</b>	<b>Chi hoạt động Đoàn thanh niên</b>	<b>187.495.000</b>	
4.1	Chi lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ Bí thư Đoàn TN	111.183.000	
4.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT phó bí thư đoàn	39.312.000	
4.3	Hoạt động đoàn thanh, thiếu niên	16.000.000	
4.4	Chi đại hội cháu ngoan bác hồ	6.000.000	
4.5	Chi quà tết trung thu, ngày QT thiếu nhi 01/6	15.000.000	
<b>5</b>	<b>Chi hoạt động Hội phụ nữ</b>	<b>195.220.600</b>	
5.1	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch PN	139.908.600	
5.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT phó CT phụ nữ	39.312.000	
5.3	Hoạt động Hội LHPN xã	16.000.000	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động Hội nông dân</b>	<b>219.583.500</b>	
6.1	Lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch hội nông dân	154.271.500	
6.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT phó CT nông dân	39.312.000	
6.3	Hoạt động Hội nông dân, hội nghị điển hình tiên tiến	26.000.000	
<b>7</b>	<b>Chi hoạt động Hội cựu chiến binh</b>	<b>209.583.500</b>	
7.1	Lương, PC, BHXH, BHYT, KPCĐ chủ tịch CCB	154.271.500	
7.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT phó CT CCB	39.312.000	
7.3	Hoạt động Hội CCB	16.000.000	
<b>8</b>	<b>Chi hoạt động các tổ chức chính trị khác</b>	<b>106.200.000</b>	
8.1	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT người cao tuổi	35.100.000	
8.2	Chi phụ cấp, BHXH, BHYT CT hội chữ thập đỏ - người khuyết tật BTEXH	35.100.000	
8.3	Chi hoạt động hội chữ thập đỏ.	5.000.000	
8.4	Chi hoạt động hội người cao tuổi	5.000.000	
8.5	Chi hoạt động TNXP	3.000.000	
8.6	Chi tổ chức mừng thọ, chúc thọ	15.000.000	
8.7	Chi hoạt động hội khuyến học, trung tâm học tập cộng đồng	3.000.000	
8.8	Chi hoạt động thanh tra nhân dân	5.000.000	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>	<b>15.000.000</b>	
9.1	Chi hoạt động ngành giáo dục	15.000.000	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế dân số</b>	<b>59.344.000</b>	
10.1	Chi hoạt động thường xuyên y tế, DS GD và trẻ em	8.800.000	
10.2	Chi trả phụ cấp cán bộ y tế thôn	50.544.000	
<b>11</b>	<b>Chi lương và phụ cấp An ninh, quốc phòng</b>	<b>495.290.000</b>	
1	Chi lương, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ chỉ huy trưởng quân sự	119.018.000	
2	Chi lương, phụ cấp, BHXH, BHYT chỉ huy phó quân sự	39.312.000	
3	Chi phụ cấp thôn đội trưởng	84.240.000	
4	Chi phụ cấp cho đội an ninh trật tự	252.720.000	
<b>VII</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường (vận chuyển rác thải)</b>	<b>50.000.000</b>	
<b>VIII</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>153.568.000</b>	
<b>C</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>204.661.000</b>	